

Bản án số: 19/2021/DS-PT
Ngày 23 - 4 - 2021
“*V/v tranh chấp mốc giới đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy Mai

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thanh

Ông Nguyễn Vĩnh Thành

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:

Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2020/TLPT-DS ngày 29 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp mốc giới đất. Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 73/2020/QĐ-PT ngày 22 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Đức H, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

Bị đơn: 1. Ông Đỗ Văn D, sinh năm 1956, (có mặt).

2. Bà Bùi Thị C, sinh năm 1959, (có mặt).

Đều cư trú tại: Thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Đỗ Văn E, sinh năm 1983
Nơi cư trú : Thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Lê Đức H trình bày:
Gia đình anh có thửa đất diện tích là 605m², nguồn gốc thửa đất của ông cha để lại đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Lê Đức H. Trên thửa đất này, năm 1979 bố mẹ anh xây dựng 01 nhà 05 gian cấp 4 hiên tây quá giang vượt để mái giọt gianh 50cm mở cửa sổ mỗi cánh khoảng 40cm, móng xây giắt cấp bằng gạch đá ong tiếp giáp với thửa đất của gia đình ông D. Năm 2013 anh H đã phá dỡ nhà cũ, xây dựng căn nhà kiên cố trên nền nhà cũ. Khi xây dựng nhà mới anh vẫn giữ nguyên phần móng tường hậu nhà cũ và để lại toàn bộ phần mái giọt ranh của ngôi nhà cũ rộng 50cm để bảo vệ tường và móng nhà. Năm 2018, gia đình ông Đỗ Văn D và bà Bùi Thị C xây tường nhà cấp 4 chèn lên một phần móng ngôi nhà cũ của gia đình anh và làm công trình phụ lấn hết phần diện tích đất mà anh để làm giọt ranh rộng 0,5m, dài khoảng

14m dọc theo nhà, diện tích khoảng $7m^2$, trị giá 10.000.000đ. Mặc dù, anh đã nhiều lần có ý kiến ngăn cản và báo chính quyền địa phương, nhưng gia đình ông D vẫn cố tình xây dựng nhà, làm máng đổ nước ộp vào tường nhà anh gây ảnh hưởng tới công trình nhà ở của gia đình anh.

Sau khi xem xét thẩm định tại chỗ, xác định chiều rộng là 0,5m, chiều dài là 15,51m, tổng diện tích là $7,75m^2$, do diện tích đất tăng thêm không đáng kể nên anh vẫn xác định trị giá 10.000.000đ (không yêu cầu định giá tài sản). Anh H, đề nghị ông D, bà C phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng, trả lại anh phần đất đã lấn chiếm có chiều rộng 0,5m; chiều dài 15,51m, diện tích $7,75m^2$.

Bị đơn ông Đỗ Văn D và bà Bùi Thị C trình bày: Ông D và bà C đồng ý với anh H về trị giá phần diện tích đang tranh chấp là 10.000.000đ (không yêu cầu định giá tài sản). Khoảng năm 1980 đến năm 1982, gia đình ông bà được Nhà nước cấp 01 thửa đất, diện tích $308m^2$ tiếp giáp với thửa đất gia đình anh H đang sử dụng, năm 1993, gia đình ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Văn D. Trên thửa đất của gia đình anh H, trước đây bố đẻ anh H có xây dựng nhà 5 gian cấp 4 có mái giột ranh tiếp giáp với thửa đất của gia đình ông bà, mốc giới giữa đất của 02 gia đình chỉ là mái giột ranh, ngoài ra không có mốc giới gì khác. Ông bà xác định phần móng nhà trước đây bố anh H xây dựng bằng gạch đá ong. Năm 2013 gia đình anh H xây nhà ở 02 tầng hết phần diện tích của gia đình mình và đã đào hết phần móng nhà cũ để xây dựng không để lại giột ranh cũng như rãnh thoát nước như anh H trình bày. Năm 2018 ông bà sửa lại nhà cũ, xây dựng nối vào 01 nhà mái bằng một mái khoảng $60-70m^2$, có làm máng nước giáp tường hai bên để không ảnh hưởng đến công trình xây dựng của hai gia đình và nhà bếp cùng công trình phụ nối liền lợp bờ rô xi măng (tường dài khoảng 4m vào nhà lớn, phần còn lại chạy dài theo đất giáp nhà anh H là khu nhà để xe và công trình phụ lợp bờ rô xi măng). Khi xây dựng gia đình ông bà và nhà anh H không có tranh chấp gì, ông bà xây dựng đúng mốc giới không lấn chiếm. Ông bà khẳng định tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ có đào một phần móng cũ của gia đình anh H (phần còn lộ thiên ra ngoài) thấy có phần gạch đá ong cũ, nhưng theo ông bà đây là phần gạch đá ong mà anh H đã cấy luồn xuống dưới phần móng tường nhà ông bà. Phía sau nhà gia đình ông bà có một đoạn tường cũ trước đây làm chuồng gà, nay gia đình vẫn để nguyên và xây công trình phụ nối vào tường cũ đó.

Anh H cho rằng ông bà xây dựng lấn chiếm mốc giới sang diện tích đất nhà anh H là không đúng. Nếu có căn cứ xác định ông bà xây dựng lấn chiếm mốc giới của gia đình anh H, ông bà sẽ tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Văn E trình bày: Anh đồng ý với ý kiến của bố mẹ anh là ông D và bà C trình bày về nguồn gốc đất và xây dựng các công trình trên đất là đúng. Năm 2018 gia đình anh xây dựng nhà ở và công trình phụ, anh có đóng góp xây dựng cùng bố mẹ anh. Việc xây dựng các công trình đúng mốc giới, không lấn chiếm đất nhà anh H. Nay anh H khởi

kiện đối với ông D và bà C, quan điểm của anh đồng ý với ý kiến của ông D và bà C, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh H, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 28/8/2020 TAND huyện T đã quyết định:

Căn cứ các Điều 166; 174; 175; 176 Bộ luật dân sự 2015, Điều 203 Luật đất đai năm 2013, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Đức H đối với ông Đỗ Văn D và bà Bùi Thị C. Buộc ông Đỗ Văn D và bà Bùi Thị C phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên đất để trả lại cho anh Lê Đức H phần diện tích đất mốc giới là 5,905m² (rộng 0,5m; dài 11,81m). Ông Đỗ Văn D và bà Bùi Thị C được sử dụng diện tích đất 1,85m² (dài 3,7m; rộng 0,5m) ở tại thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và phải thanh toán trị giá diện tích đất là 2.387.000đ cho anh Lê Đức H. (Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo)

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử xong ngày 11 tháng 9 năm 2020 ông Đỗ Văn D kháng cáo không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T kháng nghị theo hướng đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm do vi phạm trong việc thu thập chứng cứ và bản án tuyên không rõ ràng gây khó khăn cho việc thi hành án.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T. Tuy nhiên do Tòa án cấp phúc thẩm đã khắc phục do vậy đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Đỗ Văn D, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T đều trong hạn luật định hợp lệ được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Trên cơ sở các tài liệu thu thập được thấy thửa đất anh Lê Đức H đang sử dụng thửa đất có nguồn gốc do ông cha để lại đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Lê Đức H ở tại thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Theo bản đồ 299 tại sổ giao đất mang tên chủ hộ là Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị L (là bố mẹ đẻ của anh H) có diện tích là 605m² thuộc thửa đất số 260, tờ bản đồ 17 (bản đồ 299) (bao gồm có cả phần diện tích đất ao), có các chiều cạnh như sau: Phía Bắc là 28m; phía Nam là 29m; phía Đông là 11m; phía Tây là 16m. Đối với phần diện tích đất ao có các chiều cạnh cụ thể: Phía Bắc là 20m; phía Tây là 14, phía Nam là 21,5m, phía Đông là 7,9m. Theo bản đồ VN

2000 thuộc thửa 56, tờ bản đồ 28, diện tích là 626,9m². Năm 2007 thửa đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Đức H (diện tích được cấp là 605m² cấp theo bản đồ 299, trong đó đất ở là 300m², đất vườn là 305m²). Anh H được nhận tặng cho từ bà Nguyễn Thị L.

Đối với diện tích đất của gia đình nhà ông Đỗ Văn D có nguồn gốc trước đây là đất xây dựng nhà trẻ do Ủy ban nhân dân xã B quản lý. Đến năm 1993 nhà nước cấp cho gia đình ông D sử dụng. Theo bản đồ 299, thửa đất có diện tích 308m², thuộc thửa số 261, tờ bản đồ 17. Theo sổ giao đất do Ủy ban nhân dân xã B quản lý (từ trước năm 1992) có các chiều cạnh cụ thể: Phía Bắc là 15m, phía Nam 15,9m, phía Đông là 20m, phía Tây là 20m. Theo bản đồ VN 2000 thuộc thửa số 55, tờ bản đồ 28, diện tích 302m². Đến năm 1993 đã được Ủy ban nhân dân huyện Tam Đảo cũ (nay là Ủy ban nhân dân huyện T) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Văn D, diện tích là 308m² (trong đó đất thổ cư là 300m², đất vườn là 8m²).

Tại biên bản thẩm tra xem xét tại chỗ ngày 08/10/2019 và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 06/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện T thể hiện: Đối với thửa đất gia đình anh Lê Đức H đang quản lý sử dụng có tổng diện tích đất đo đạc thực tế là: 613,8m² (có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo), trên đất có 01 ngôi nhà 02 tầng được xây dựng trong lòng nền nhà cũ, một phần móng nhà cũ vẫn lộ thiên ra ngoài. Ngoài ra còn có 1 gian chuồng gà lợp prôximăng, 03 gian công trình phụ lợp mái tôn.

Đối với thửa đất gia đình ông Đỗ Văn D đang quản lý sử dụng có tổng diện tích đất đo đạc thực tế là: 303,4m² (có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo), trên đất có 01 ngôi nhà 05 gian cấp 4 đổ mái bằng lợp tôn, 03 gian nhà bếp cùng công trình phụ.

Đối với phần diện tích đất đang tranh chấp, gia đình ông D đã xây một phần tường của nhà ở đổ mái bằng có chiều dài 3,7m và một phần nhà bếp và công trình phụ dài 11,81m. Kiểm tra hiện trạng đào lên đầu đoạn tường phía dưới xác định được là đá ong của phần móng nhà cũ của gia đình anh H, phần tường nhà ông D đã xây dựng chèn lên phía trên của móng nhà của nhà anh H.

Theo anh H trước đây trên thửa đất này gia đình anh có 01 nhà 05 gian cấp 4 cũ hiện tây quá giang vượt, phía sau nhà tiếp giáp gia đình ông Đỗ Văn D và bà Bùi Thị C có đổ mái giọt gianh rộng 50cm và mở cửa sổ mỗi cánh khoảng 40cm, móng xây giắt cấp bằng gạch đá ong xây dựng từ năm 1979.

Năm 2013 anh H đã phá dỡ nhà cũ, xây dựng căn nhà kiên cố trên nền nhà cũ. Theo anh H khi anh xây dựng nhà mới vẫn giữ nguyên phần móng tường hậu nhà cũ và không xây dựng hết đất để lại toàn bộ phần mái giọt ranh của ngôi nhà cũ rộng 50cm để bảo vệ tường và móng nhà.

Năm 2018, ông D và bà C đã xây dựng một phần tường nhà cấp 4 và một phần tường công trình phụ, lán để xe đè lên phần móng cũ (móng gạch đá ong của ngôi nhà cũ) của gia đình anh và lán hết phần diện tích đất mà anh H để làm giọt ranh rộng 0,5m, dài dọc theo nhà theo đo đạc thực tế 15,51m.

Phía bị đơn ông D và bà C đều thừa nhận trước đây gia đình anh H có xây dựng nhà 5 gian cấp 4 có mái giột ranh tiếp giáp với diện tích đất gia đình ông bà, do đó mốc giới hai gia đình chỉ là mái giột ranh đó, ngoài ra không có mốc giới gì khác. Ông bà cũng xác định phần móng nhà trước đây gia đình anh H xây dựng bằng gạch đá ong.

Năm 2013 anh H xây dựng nhà ở 02 tầng đã xây dựng hết phần diện tích của gia đình mình, không để lại phần diện tích đất là mái giột ranh cũng như rãnh thoát nước.

Năm 2018 ông bà sửa lại nhà cũ, xây dựng nối vào 01 nhà mái bằng một mái khoảng 60- 70m² và nhà bếp cùng công trình phụ nối liền lợp bờ rô xi măng (tường dài khoảng 4m vào nhà lớn, phần còn lại chạy dài theo đất giáp nhà anh H là khu nhà để xe và công trình phụ lợp bờ rô xi măng).

Như vậy quá trình sử dụng đất trước đây của gia đình anh H xây dựng nhà ở cấp 4, với móng bằng gạch đá ong (còn gọi là gạch chai), phía bờ hậu có để lại mái giột ranh, tiếp giáp với nhà ông D khoảng 50cm. Sau đó anh H có phá dỡ và xây dựng nhà ở hai tầng, có đào móng cốt sát với móng đá ong của nhà cũ (phần móng nhà gạch ong cũ vẫn giữ nguyên), phần giột ranh để trống không xây dựng gì. Năm 2018 phía gia đình nhà ông D có xây dựng nhà mới tiếp giáp với nhà anh H và hai bên đã xảy ra tranh chấp.

Nay ông D cho rằng ông xây trên đất của gia đình ông nhưng ngoài chứng cứ như trên quá trình thu thập chứng cứ Tòa án cũng đã tiến hành lấy lời khai người làm chứng xác định khi gia đình anh H xây dựng nhà mới có đào móng cốt khung cứng đúng theo tường cũ của nhà cấp 4, móng cũ của nhà cấp 4 được xây dựng theo kiểu móng cân, khi đào móng cốt gia đình anh H không đào hết móng đá ong của nhà cũ nên phần móng đá ong vẫn còn nguyên, phần giột gianh để lại không xây dựng hết. Phía sau nhà khi đó 01 nhà tắm ngoài trời đã cũ, bức tường của nhà tắm cũ giáp nhà ông H D (hàng xóm) vẫn để nguyên. Phía gia đình ông D khi đó cũng chưa xây dựng công trình gì tiếp giáp nhà anh H. Phần đất mái giột gianh của nhà cũ anh em thợ vẫn đi lại và bắc giáo để xây dựng

Ngày 12/3/2021 Tòa án nhân dân tỉnh đã tiến hành kiểm tra lại mốc giới tranh chấp thể hiện khi đào móng nhà cũ của anh H lên thấy toàn bộ móng cũ là đá ong cách tường nhà của anh H sang đến phần đất ông D đang sử dụng là 0,38m. Ngoài ra trước đây nhà anh H là nhà cấp 4 nên giột gianh còn để lại là 0,20m là phù hợp. Tuy nhiên nay anh H chỉ yêu cầu ông D, bà C trả diện tích đất chiều rộng 0,5m nên Tòa án chỉ xem xét đối với yêu cầu như trên.

Như vậy cần xác định mốc giới quyền sử dụng đất giữa gia đình anh Lê Đức H và gia đình ông Đỗ Văn D là phần ngoài mái giột gianh của ngôi nhà cấp 4 cũ của gia đình anh H xây dựng từ năm 1979. Năm 2013 anh H xây dựng nhà ở 2 tầng đã đào móng cốt đúng vị trí móng nhà cũ, không xây dựng hết diện tích đất mốc giới giữa hai gia đình mà vẫn để lại phần diện tích đất là giột ranh của ngôi nhà cũ tiếp giáp với gia đình ông D có chiều rộng là 0,5m, dài 15,51m.

Quá trình xây dựng nhà gia đình ông D đã xây dựng tường áp vào phần tường nhà của nhà anh H, lấn chiếm toàn bộ diện tích đất là mái giọt ranh ngôi nhà cũ, gây ảnh hưởng đến công trình xây dựng của anh H (nước từ mái nhà chảy xuống không thoát gây thấm tường). Qua thẩm tra xem xét tại chỗ cũng thể hiện phần tường nhà của gia đình ông D xây dựng chèn lên phần móng nhà đã xong cũ của gia đình anh H, ông D cho rằng khi tranh chấp giữa hai bên gia đình anh H cố tình luồn đá ong xuống đất là không có căn cứ. Mặt khác mặc dù hiện trạng sử dụng đất của hai gia đình sử dụng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp không có biến động lớn, chỉ là sai số khi đo đạc, nhưng xem xét hai cạnh dẫn đến phần diện tích đất mốc giới tranh chấp là cạnh phía Bắc và Nam theo số đo tại bản đồ 299 và số đo hiện trạng sử dụng đất (có sơ đồ kèm theo) thì hai cạnh trên của gia đình ông D đều tăng, của gia đình anh H bị thiếu.

Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Đức H đối với ông Đỗ Văn D và bà Bùi Thị C buộc ông D, bà C phá dỡ toàn bộ tài sản xây dựng trên đất để trả lại cho anh H diện tích đất mốc giới 7,75m² (chiều rộng là 0,5m, chiều dài 15,51m) có căn cứ. Nhưng hiện tại phần diện tích đất trên có 1,85m² (dài 3,7m; rộng 0,5m) là phần tường nhà của một phần ngôi nhà ở của gia đình ông D đã xây dựng kiên cố đổ mái bằng (mái bê tông), nếu buộc phá dỡ sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ ngôi nhà. Do đó để đảm bảo công trình xây dựng kiên cố trên đất nên để cho gia đình ông D được sử dụng phần diện tích đất 1,85m² (dài 3,7m; rộng 0,5m) và có trách nhiệm thanh toán trị giá đất cho anh H là phù hợp.

Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T cho rằng việc thẩm định tại chỗ và xác minh chưa đầy đủ là chưa chính xác, nội dung xem xét tại chỗ và xác minh đã đảm bảo để đưa ra phán quyết phù hợp, đúng pháp luật. Ngoài ra kháng nghị cho rằng Tòa án không định giá tài sản nhưng bản án lại thể hiện việc các đương sự thống nhất giá trị tài sản. Tuy nhiên thực tế mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm không lập Biên bản về việc thỏa thuận giá nhưng phía bị đơn đã thể hiện quan điểm tại phiên tòa và các lời khai. Đến giai đoạn xét xử phúc thẩm ngày 19/01/2021 ông D, bà C cũng đã có văn bản thống nhất với giá của nguyên đơn không yêu cầu định giá. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bị đơn thanh toán giá trị tài sản cho nguyên đơn theo như bản án là có căn cứ. Về phần tài sản có tranh chấp sơ đồ thể hiện vị trí buộc tháo dỡ và không buộc tháo dỡ chưa rõ ràng cấp phúc thẩm đã thẩm định lại, kết quả đo đạc lại đã được điều chỉnh ghi trong Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng đất ngày 12/3/2021. Về chiều rộng của diện tích đất tranh chấp theo kháng nghị là 0,35m nhưng qua kiểm tra không có cơ sở.

Như vậy kháng cáo của ông D, bà C không được chấp nhận, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T về sơ đồ đất không rõ ràng dẫn đến khó khăn cho cơ quan thi hành án là có căn cứ. Tuy nhiên chỉ là việc điều chỉnh đối với sơ đồ hiện trạng nên không nhất thiết sửa án sơ thẩm cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về các nội dung đã quyết định.

[4] Về chi phí tố tụng và án phí: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm anh Lê Đức H tự nguyện chịu toàn bộ, chi phí tại cấp phúc thẩm ông Đỗ Văn D và bà Bùi Thị C phải chịu 1.000.000đ. (xác nhận đã nộp và chi phí thực tế)

Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Ông Đỗ Văn D và bà Bùi Thị C đều đã trên 60 tuổi, có đơn xin miễn án phí. Do đó ông D và bà C thuộc đối tượng được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại cấp phúc thẩm về việc đề nghị sửa bản án sơ thẩm được chấp nhận đối với nội dung tuyên án không rõ ràng dẫn đến khó khăn cho cơ quan thi hành án. Tuy nhiên chỉ là sai sót nhỏ đối với phần ghi chú trong sơ đồ hiện trạng nên cấp phúc thẩm đã điều chỉnh và giữ nguyên bản án sơ thẩm về các nội dung đã quyết định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 28/8/2020 của TAND huyện T.

Căn cứ các Điều 166; 174; 175; 176 Bộ luật dân sự 2015, Điều 203 Luật đất đai năm 2013, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Đức H đối với ông Đỗ Văn D và bà Bùi Thị C. Buộc ông Đỗ Văn D và bà Bùi Thị C phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên đất để trả lại cho anh Lê Đức H phần diện tích đất mốc giới là 5,905m² (rộng 0,5m; dài 11,81m). Ông Đỗ Văn D và bà Bùi Thị C được sử dụng diện tích đất 1,85m² (dài 3,7m; rộng 0,5m) ở tại thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và phải thanh toán trị giá diện tích đất là 2.387.000đ cho anh Lê Đức H. (Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: ông Đỗ Văn D và bà Bùi Thị C được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Anh Lê Đức H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả anh H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai số AA/2017/0002728 ngày 29/5/2019 của Chi cục Thi hành án huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Về chi phí tố tụng: Anh H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại giai đoạn xét xử sơ thẩm (xác nhận đã nộp đủ chi phí).

Ông D phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại giai đoạn phúc thẩm là 1.000.000đ (xác nhận đã nộp đủ chi phí).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tòa DS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(đã ký)

Phạm Thị Thuý Mai